

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Phan Văn Trị  
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Phan Văn Trị, Quận 1 công khai tình hình thực hiện quyết toán thu-chi ngân sách quý 3/2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm 2022 | Ước thực hiện quý 3 năm 2022 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3                | 4                            | 5                                   | 6                                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 0,00             | 0,00                         |                                     |                                                                         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          |                  |                              |                                     |                                                                         |
| 1     | Phí                                         |                  |                              |                                     |                                                                         |
|       | Phí tuyển dụng viên chức                    |                  |                              |                                     |                                                                         |
| 2     | Lệ phí                                      |                  |                              |                                     |                                                                         |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |                  | 0,00                         |                                     |                                                                         |
| I     | Chi sự nghiệp giáo dục                      |                  | 0,00                         |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 0,00             | 0,00                         |                                     |                                                                         |
|       | Chi phí tổ chức công tác tuyển viên chức    | 0,00             |                              |                                     |                                                                         |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước           | 9757,53          | 1.231,23                     | 13%                                 | 55%                                                                     |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 9757,53          | 1.231,23                     | 13%                                 | 55%                                                                     |
| 1     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 9757,53          | 1.231,23                     | 13%                                 |                                                                         |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 9757,53          | 1.169,40                     | 12%                                 | 52%                                                                     |
|       | Chi tiền lương                              | 2836,00          |                              |                                     |                                                                         |
|       | + Lương, ngạch bậc                          | 2836,00          | 548,37                       | 19%                                 | 94%                                                                     |
|       | Phụ cấp lương (chi tiết từng loại phụ cấp)  | 1452,00          |                              |                                     |                                                                         |
|       | + Phụ cấp chức vụ                           | 40,00            | 10,95                        | 27%                                 | 96%                                                                     |
|       | + Phụ cấp làm thêm giờ                      | 250,00           |                              |                                     |                                                                         |
|       | + Phụ cấp độc hại, nặng nhọc, nguy hiểm     | 2,00             | 0,45                         | 22%                                 | 99%                                                                     |
|       | + Phụ cấp ưu đãi nghề                       | 753,00           | 185,31                       | 25%                                 | 97%                                                                     |
|       | + Phụ cấp theo nghề, theo công việc         | 2,00             | 0,45                         | 22%                                 | 99%                                                                     |



| Số TT | Nội dung                                                   | Dự toán năm 2022 | Ước thực hiện quý 3 năm 2022 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                          | 3                | 4                            | 5                                   | 6                                                                       |
|       | + Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nhà giáo | 405,00           | 88,98                        | 22%                                 | 101%                                                                    |
|       | Các khoản đóng góp                                         | 629,00           |                              |                                     |                                                                         |
|       | + Bảo hiểm xã hội                                          |                  | 113,45                       |                                     | 95%                                                                     |
|       | + Bảo hiểm y tế                                            |                  | 19,45                        |                                     | 95%                                                                     |
|       | + KPCĐ                                                     |                  | 12,97                        |                                     | 95%                                                                     |
|       | + Bảo hiểm thất nghiệp                                     |                  | 6,48                         |                                     | 95%                                                                     |
|       | Trợ cấp phụ cấp khác                                       | 4100,53          |                              | 0%                                  |                                                                         |
|       | Miễn giảm, hỗ trợ đối tượng chính sách CP học tập          |                  |                              |                                     |                                                                         |
|       | Thanh toán dịch vụ công cộng (điện, nước,...)              | 230,00           | 68,12                        | 30%                                 | 304%                                                                    |
|       | Văn phòng phẩm                                             |                  |                              |                                     |                                                                         |
|       | Thông tin tuyên truyền liên lạc                            |                  | 4,07                         |                                     |                                                                         |
|       | Khoán, công tác phí                                        |                  | 1,50                         |                                     | 150%                                                                    |
|       | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                     |                  |                              |                                     |                                                                         |
|       | Chi phí hoạt động chuyên môn                               | 80,00            |                              |                                     |                                                                         |
|       | 10% tiết kiệm chi thường xuyên cải cách tiền lương         | 50,00            |                              |                                     |                                                                         |
|       | Chi thuê mướn lao động                                     | 300,00           | 78,59                        | 26%                                 |                                                                         |
|       | Kinh phí trích lập quỹ                                     | 80,00            |                              |                                     |                                                                         |
|       | Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên                        |                  |                              |                                     |                                                                         |
|       | Chi thu nhập tăng thêm (NQ 03)                             |                  | 30,26                        |                                     | 5%                                                                      |
| 1.2   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                |                  | <b>61,83</b>                 |                                     |                                                                         |
|       | Chi tiền lương                                             |                  |                              |                                     |                                                                         |
|       | + Lương, ngạch bậc                                         |                  | 9,92                         |                                     |                                                                         |
|       | Các khoản đóng góp                                         |                  |                              |                                     |                                                                         |
|       | + Bảo hiểm xã hội                                          |                  | 1,74                         |                                     |                                                                         |
|       | + Bảo hiểm y tế                                            |                  | 0,30                         |                                     |                                                                         |
|       | + KPCĐ                                                     |                  | 0,20                         |                                     |                                                                         |
|       | + Bảo hiểm thất nghiệp                                     |                  | 0,10                         |                                     |                                                                         |
|       | Chi Đường điện, cấp thoát nước                             |                  | 49,58                        |                                     |                                                                         |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                  |                  |                              |                                     |                                                                         |
| III   | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                             |                  |                              |                                     |                                                                         |

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Trúc Linh

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Yến